

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2024/DS-ST
Ngày: 08 - 3 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Thu Thủy

Ông Nguyễn Huy Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Bà Bùi Thị Thanh V, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ 35, khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Bùi Thị Hồng N, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ 19, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Văn H, sinh năm 1961. Đại chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh A (đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền ngày 08/12/2023). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Nguyên đơn bà Bà Bùi Thị Thanh V trình bày:*

Do chỗ quen biết nên bà có cho bà Bùi Thị Hồng N vay tiền nhiều lần, cụ thể: Ngày 24/8/2022 âm lịch (sau đây gọi tắt là al) vay 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng; ngày 09/9/2022 âm lịch vay thêm 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng; ngày 04/3/2023 âm lịch vay thêm số tiền 870.000.000

đồng lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, để bà N đáo hạn nợ Ngân hàng, hẹn vài ngày sau sẽ trả luôn tất cả phần nợ trước đó, nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà những số tiền nêu trên.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2023, bà khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Hồng N có trách nhiệm trả cho bà số tiền 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng); yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày vay 24/8/2022 âm lịch đối với số tiền vay 200.000.000 đồng đến khi giải quyết xong vụ án; yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày vay 09/9/2022 âm lịch đối với số tiền vay 200.000.000 đồng đến khi giải quyết xong vụ án; yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày vay 04/3/2023 âm lịch đối với số tiền vay 870.000.000 đồng đến khi giải quyết xong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà yêu cầu bà Bùi Thị Hồng N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 1.270.000.000 đồng (gồm: 200.000.000 đồng vay ngày 24/8/2022al, 200.000.000 đồng vay ngày 09/9/2022al, 370.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023al, 100.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023al, 400.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023al) và lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 24/02/2023al đến khi Tòa án xét xử đối với số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 24/8/2022al và 200.000.000 đồng vay ngày 09/9/2022al, từ ngày 04/3/2023al đến khi Tòa án xét xử đối với số tiền 870.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023al.

** Bị đơn bà Bùi Thị Hồng N trình bày:*

Bà có vay tiền của bà Bà Bùi Thị Thanh V 02 lần để làm ăn. Lần 1: ngày 04/8/2022 âm lịch vay 200.000.000 đồng, bà V không nói lãi suất bao nhiêu mà 100.000.000 đồng thì góp cho bà V mỗi ngày 500.000 đồng. Lần 2: Ngày 09/9/2022 âm lịch vay 200.000.000 đồng, trả góp cho bà V mỗi ngày 1.000.000 đồng. Bà vay của bà V 02 lần tổng cộng chỉ có 400.000.000 đồng và phải trả cho bà V tiền lãi là 2.000.000 đồng/ngày.

Do làm ăn thua lỗ không có tiền trả lãi nên bà V tính lãi thành vốn vay cũng với mức 500.000đ/100.000.000đồng/ngày, cụ thể bà V bắt bà phải 02 lần làm biên nhận vay đối với tiền lãi như sau: Ngày 20/12/2022 âm lịch, bà V chốt số tiền lãi trên số vốn 400.000.000 đồng, tiền lãi là 101.25.500 đồng và bà V nói bà ghi giấy mượn tiền của bà V số tiền là 100.000.000 đồng; Ngày 04/3/2023, bà V chốt số tiền lãi lần hai đối với số vốn 400.000.000 đồng từ ngày 01/02/trước năm 2023 đến ngày 03/3/2023 là 124.000.000 đồng, trừ tiền mặt bà trả nên còn nợ lại 105.400.000 đồng và bà V nói bà viết biên nhận mượn tiền 100.000.000 đồng. Ngày 04/3/2023, bà V đưa bà một mẫu biên nhận in sẵn nói bà viết nhận của bà V 400.000.000 đồng nhưng sau đó bà V nói bà viết lại biên nhận bỏ phần lãi suất, biên nhận này để thay thế hai biên nhận mỗi lần 200.000.000 đồng trước đó. Bà không có viết biên nhận nào mượn 870.000.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà V số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền 400.000.000 đồng, không đồng ý trả 870.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà V.

Tại phiên toà, bị đơn bà Bùi Thị Hồng N do ông Mai Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày: bà N chỉ vay của bà V số tiền nợ gốc 400.000.000đồng và đồng ý trả nợ gốc 400.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật; Ngày 04/3/2023al không vay số tiền 870.000.000 đồng nên không đồng ý trả 870.000.000 đồng, vì 870.000.000đồng này là nợ gốc gộp lại và tiền lãi, bà V nói bà ký biên nhận nợ.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà Bùi Thị Thanh V yêu cầu bà Bùi Thị Hồng N trả tiền nợ gốc và lãi là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh V về nợ gốc và tiền lãi sau khi trừ tiền tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật, tiền lãi suất trả dư sẽ được trừ vào nợ gốc; không chấp nhận một phần yêu cầu về tiền nợ gốc do trừ lãi trả dư vào nợ gốc; buộc các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Bà Bùi Thị Thanh V khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Hồng N trả tiền nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Bùi Thị Hồng N có nơi cư trú tại xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Căn cứ các Biên nhận do nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh V cung cấp thể hiện bị đơn bà Bùi Thị Hồng N vay tiền của bà V, cụ thể ngày 24/8/2022al vay số tiền 200.000.000đồng, ngày 09/9/2022al vay số tiền 200.000.000đồng, ngày 04/3/2023al vay số tiền 370.000.000đồng, ngày 04/3/2023al vay số tiền 400.000.000đồng, ngày 04/3/2023al vay số tiền 100.000.000đồng.

Bị đơn bà N thừa nhận có ký và ghi họ tên vào các biên nhận do bà V cung cấp nhưng bà chỉ có vay của bà V 02 lần tổng số tiền là 400.000.000đồng (theo các biên nhận ngày 24/8/2022al số tiền 200.000.000đồng, ngày 09/9/2022al số tiền 200.000.000đồng); bà không vay số tiền 870.000.000đồng theo các biên nhận ngày 04/3/2023al mà số tiền 870.000.000đồng đó là gộp nợ gốc và lãi (trong đó 400.000.000đồng là tiền nợ gốc gộp lại, 370.000.000đồng và 100.000.000đồng là

tiền lãi). Biên nhận ngày 04/3/2023 (Bút lục số 15) do bà N cung cấp để chứng minh 400.000.000 đồng là cộng gộp nợ gốc. Biên nhận này do bà N ghi, nội dung biên nhận thể hiện bà N vay của bà V 400.000.000 đồng và có ghi mức lãi suất, nhưng không thể hiện 400.000.000 đồng là cộng gộp nợ gốc, không có chữ ký của bà V, bà V không thừa nhận biên nhận này và không thừa nhận 400.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023 là nợ gốc cộng gộp. Các tờ giấy (bút lục số 12, 13, 23) do bà N cung cấp để chứng minh 370.000.000 đồng và 100.000.000 đồng là tiền lãi, nhưng các tờ giấy này là bản photo, không có ghi số tiền 370.000.000 đồng và 100.000.000 đồng mà bà vay theo các biên nhận ngày 04/3/2023 là tiền lãi. Bà V không thừa nhận 370.000.000 đồng bà N vay ngày 04/3/2023 và 100.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023 là tiền lãi. Vậy, Bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 870.000.000 đồng theo các biên nhận ngày 04/3/2023 là nợ gốc cộng gộp và tiền lãi.

Do đó có căn cứ xác định, bị đơn bà Bùi Thị Hồng N có vay tiền của nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh V tổng số tiền 1.270.000.000 đồng theo các Biên nhận ngày 24/8/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng, ngày 09/9/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng, ngày 04/3/2023 vay số tiền 370.000.000 đồng, ngày 04/3/2023 vay số tiền 400.000.000 đồng, ngày 04/3/2023 vay số tiền 100.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 1.270.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng).

[2.2] Bà Bùi Thị Hồng N có vay tiền của bà Bùi Thị Thanh V tổng số tiền 1.270.000.000 đồng. Bà Bùi Thị Thanh V yêu cầu bà Bùi Thị Hồng N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 1.270.000.000 đồng. Bị đơn bà Bùi Thị Hồng N thừa nhận còn nợ, đồng ý trả cho bà Bùi Thị Thanh V số tiền 400.000.000 đồng (vay ngày 24/8/2022, ngày 09/9/2022) và không chứng minh được đã trả tổng số tiền 870.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023 cho bà V. Bà V đã nhiều lần yêu cầu bà N trả tiền nhưng bà N không trả. Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, bà Bùi Thị Hồng N phải trả cho bà Bùi Thị Thanh V số tiền nợ gốc 1.270.000.000 đồng (gồm: 200.000.000 đồng vay ngày 24/8/2022, 200.000.000 đồng vay ngày 09/9/2022, 870.000.000 đồng vay ngày 04/3/2023).

[2.3] Tiền lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 24/8/2022 và 200.000.000 đồng vay ngày 09/9/2022:

Bị đơn bà N trình bày lãi suất thỏa thuận là 5%/ngày nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh được mức lãi suất thỏa thuận và tiền lãi đã trả. Nguyên đơn bà V trình bày mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng và bà N đã trả mức lãi suất 3%/tháng, đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng vay ngày 24/8/2022 trả lãi từ ngày 24/8/2022 đến ngày 24/02/2023, đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng vay ngày 09/9/2022 trả lãi từ ngày 09/9/2022 đến ngày 24/02/2023; từ ngày 24/02/2023 đến nay không trả lãi đối với số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng. Vậy, Giữa các bên có tranh chấp về lãi suất, nhưng với việc nguyên đơn bà V thừa nhận bị đơn bà N đã trả lãi 3%/tháng và trả tiền lãi trong thời gian dài; các bên yêu cầu tính lãi lại theo quy định của pháp luật nên cần xác định lãi suất theo thỏa thuận

của các bên là 3%/tháng (36%/năm). Mức lãi suất 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Căn cứ Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, mức lãi suất được tính lại là 20%/năm, số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất 20%/năm được tính là trả nợ gốc.

Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 19/9/2022 (ngày 24/8/2022al) đến ngày 15/3/2023 (ngày 24/02/2023al) là 05 tháng 27 ngày, đối với khoản tiền vay 200.000.000đồng, mức lãi suất 36%/năm thì tiền lãi đã trả là 35.326.000đồng, mức lãi suất 20%/năm thì mức lãi suất đã trả là 19.625.000đồng. Vậy số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất 20%/năm và được tính là trả nợ gốc là 15.701.000đồng;

Từ ngày 04/10/2022 (ngày 09/9/2022al) đến ngày 15/3/2023 (ngày 24/02/2023al) là 05 tháng 11 ngày, đối với khoản tiền vay 200.000.000đồng, mức lãi suất 36%/năm thì tiền lãi đã trả là 32.169.000đồng, mức lãi suất 20%/năm thì mức lãi suất đã trả là 17.872.000đồng. Vậy số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất 20%/năm và được tính là trả nợ gốc là 14.297.000đồng;

Như vậy, Tổng số tiền lãi bà N đã trả cho bà V vượt mức lãi suất 20%/năm và được tính là trả nợ gốc đối với khoản vay 200.000.000đồng ngày 24/8/2022al và 200.000.000đồng ngày 09/9/2022al là 15.701.000đồng + 14.297.000đồng = 29.998.000 đồng; số tiền gốc còn nợ của cả 02 khoản vay tính tới ngày 15/3/2023 (ngày 24/02/2023al) là 370.002.000đồng.

Từ ngày 15/3/2023 (ngày 24/02/2023al) đến 08/3/2024 (ngày xét xử) là 11 tháng 23 ngày, Bị đơn bà N chưa trả tiền lãi đối với khoản tiền vay còn nợ 370.002.000đồng cho nguyên đơn bà V và đồng ý trả lãi cho bà V nên bà N phải trả lãi cho bà V, mức lãi suất 20%/năm, tiền lãi phải trả là 72.477.000đồng.

[2.4] Tiền lãi đối với số tiền 870.000.000đồng vay ngày 04/3/2023al (ngày 24/3/2023 dương lịch):

Bị đơn bà V xác định không vay nên không có thỏa thuận lãi suất. Nguyên đơn bà V trình bày mức lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng và xác định bị đơn bà V chưa trả tiền lãi. Vậy, giữa bà V và bà N có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất được xác định là 10%/năm.

Từ ngày 24/3/2023 (ngày 04/3/2023al) đến nay ngày 08/3/2024 (ngày xét xử) là 11 tháng 13 ngày, bà N là chưa trả lãi đối với khoản tiền vay 870.000.000đồng cho bà V nên bà N phải trả tiền lãi cho bà V, mức lãi suất 10%/năm, tiền lãi phải trả là 82.848.000đồng.

Như vậy, bà Bùi Thị Hồng N phải trả cho bà Bùi Thị Thanh V 1.240.002.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu lẻ hai nghìn đồng) tiền nợ gốc (gồm: 02 khoản vay ngày tính tới ngày 24/02/2023al còn nợ 370.002.000đồng + 870.000.000đồng vay ngày 04/3/2023al), 155.325.000đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi (gồm: 72.477.000đồng +

82.848.000đồng = 155.325.000đồng), tổng số tiền phải trả là 1.395.327.000 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng)

[3] Về án phí: bà Bùi Thị Hồng N bị buộc phải trả tiền cho bà Bùi Thị Thanh V, bà V không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh V

Buộc bà Bùi Thị Hồng N trả cho bà Bùi Thị Thanh V 1.240.002.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu lẻ hai nghìn đồng) tiền nợ gốc, 155.325.000đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi, tổng số tiền phải trả là 1.395.327.000 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh V, đối với yêu cầu buộc bà Bùi Thị Hồng N trả nợ gốc số tiền 29.998.000 đồng (Hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Về án phí:

Bà Bùi Thị Hồng N phải chịu 53.859.00đồng (Năm mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Thanh V phải chịu 2.999.000đồng (Hai triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) án phí, được trừ vào 25.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015445 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên bà Bùi Thị Thanh V được nhận lại 22.051.000đồng.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của các đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Diệp